



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 18.600.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 18.600.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.9711146 - 8213786
- Fax: (84) 024.9711404 – 8213786
- Website: www.bandotranhanh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối niên độ kế toán là 41 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Từ nhiệm ngày 16/04/2018 |
| • Nguyễn Nam Phóng | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Đặng Thị Như | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Trà Giang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2016 |
| • Ông Cao Văn Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/11/2018 |
| • Ông Trần Ngọc Điệp | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/01/2019 |
| • Bà Đặng Thị Như | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 185/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2019 của Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Vân Thanh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2016-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.493.193.999	36.588.130.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.056.472.059	21.931.201.440
1. Tiền	111	5	10.556.472.059	7.931.201.440
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	9.500.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.057.195.466	10.441.982.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	11.254.250.451	10.866.623.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.000.000	15.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	201.379.557	97.913.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(413.434.542)	(537.554.350)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.300.832.036	4.214.946.403
1. Hàng tồn kho	141		8.192.030.066	6.076.828.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.891.198.030)	(1.861.881.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.694.438	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.694.438	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.679.959	1.326.387.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.107.072	327.464.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	131.107.072	327.464.234
- Nguyên giá	222		3.061.867.516	3.061.867.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.930.760.444)	(2.734.403.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		890.042.676	985.425.357
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.957.324)	(14.574.643)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		530.211	13.497.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	530.211	13.497.814
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.514.873.958	37.914.517.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.588.227.641	6.904.783.637
I. Nợ ngắn hạn	310		9.588.227.641	6.904.783.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.257.592.528	3.211.412.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.514.524	21.236.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	460.701.074	156.310.310
4. Phải trả người lao động	314		3.294.306.001	2.913.263.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.000.000	75.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	289.009.890	364.157.767
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.103.624	163.403.624
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.926.646.317	31.009.734.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	31.926.646.317	31.009.734.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	18	(726.105.307)	(726.105.307)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.633.994.225	2.633.994.225
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	741.277.519	741.277.519
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	10.677.479.880	9.760.567.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	7.296.567.605	6.877.250.210
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	3.380.912.275	2.883.317.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.514.873.958	37.914.517.679



Nguyễn Thị Hồng Loan
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	62.716.545.888	58.863.371.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.500.623.836	1.517.437.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		61.215.922.052	57.345.933.741
4. Giá vốn hàng bán	11	21	44.027.078.972	42.066.788.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>17.188.843.080</u>	<u>15.279.145.340</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	595.951.981	542.922.727
7. Chi phí tài chính	22		95.382.681	14.574.643
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23a	8.020.532.955	6.951.804.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	5.244.799.583	5.220.163.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.424.079.842</u>	<u>3.635.524.898</u>
11. Thu nhập khác	31	24	6.208.407	16.732.112
12. Chi phí khác	32	25	32.394.802	11.128.213
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(26.186.395)</u>	<u>5.603.899</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>4.397.893.447</u>	<u>3.641.128.797</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.016.981.172	757.811.402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.380.912.275</u>	<u>2.883.317.395</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.921	1.638
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.921	1.638



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.397.893.447	3.641.128.797
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12	196.357.162	207.023.376
- Các khoản dự phòng	03		1.000.579.128	115.499.010
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	9;22	(595.951.981)	(544.559.091)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		4.998.877.756	3.419.092.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(470.543.830)	2.052.902.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(2.115.201.888)	1.046.695.088
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.619.148.165	169.233.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	12.967.603	3.208.785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(949.538.283)	(760.506.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.300.000)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.092.409.523	5.933.624.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.636.364
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	23	7	(4.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;21	496.708.146	526.258.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.503.291.854)	527.894.984
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,18c	(2.463.847.050)	(2.287.857.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.463.847.050)	(2.287.857.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.874.729.381)	4.173.661.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	21.931.201.440	17.757.539.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5; 6	20.056.472.059	21.931.201.440



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	37.201.000	171.989.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.519.271.059	7.759.212.440
Cộng	10.556.472.059	7.931.201.440

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	9.500.000.000	14.000.000.000
Cộng	9.500.000.000	14.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/18
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	843.056.837	950.749.932
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên	727.139.684	1.148.117.716
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	-	418.337.672
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	2.118.611.956	48.955.680
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	801.967.178	1.186.489.650
Các đối tượng khác	6.763.474.796	7.113.972.803
Cộng	11.254.250.451	10.866.623.453

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	-	418.337.672
Công ty Cổ phần Học liệu	70.080.001	73.393.160
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	364.186.200	220.528.212
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	2.118.611.956	48.955.680
Công ty Cổ phần Phát hành Sách giáo dục	353.758.270	324.677.370
Các đối tượng khác	1.029.963.040	300.144.888
Cộng	3.936.599.467	1.337.081.302

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	161.830.137	-	62.586.302	-
Phải thu thuế TNCN	39.549.420	-	31.635.906	-
Phải thu khác	-	-	3.691.120	-
Cộng	201.379.557	-	97.913.328	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	413.434.542	537.554.350
- Từ 3 năm trở lên	197.807.080	218.467.200
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	22.130.430	17.959.743
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	54.396.612	237.017.974
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	139.100.420	64.109.433
Cộng	413.434.542	537.554.350

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Sách và TBTH Sơn La	165.000.000	-	> 3 năm	Không có khả năng thu hồi, do khách hàng thay đổi chủ sở hữu
Cộng	165.000.000	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi trừ giá gốc của khoản phải thu với mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	394.506.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.885.137	-	29.403.056	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.759.360	-	7.015.909	-
Thành phẩm	3.537.197.035	1.076.723.447	3.687.146.646	1.509.684.682
Hàng hóa	4.154.682.534	1.814.474.583	2.353.262.567	352.197.093
Cộng	8.192.030.066	2.891.198.030	6.076.828.178	1.861.881.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 1.918.933.373 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	2.486.967.700	232.396.068	3.061.867.516
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	2.486.967.700	232.396.068	3.061.867.516
Khấu hao				
Số đầu năm	342.503.748	2.159.503.466	232.396.068	2.734.403.282
Khấu hao trong năm	-	196.357.162	-	196.357.162
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	2.355.860.628	232.396.068	2.930.760.444
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	327.464.234	-	327.464.234
Số cuối năm	-	131.107.072	-	131.107.072

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.203.712.062 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018				
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	100.000	1.000.000.000	109.957.324	-	1.000.000.000	14.574.643
			1.000.000.000	109.957.324	-	1.000.000.000	14.574.643
Cộng			1.000.000.000	109.957.324	-	1.000.000.000	14.574.643

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán và công ty không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Công ty trích lập dự phòng với khoản đầu tư này dựa trên báo cáo tài chính năm 2018 của công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	-	11.979.796
Tem chống in lậu	530.211	1.518.018
Cộng	530.211	13.497.814

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
XN Bản đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	480.124.107	566.030.130
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	2.502.771.248	1.039.026.404
Các đối tượng khác	1.155.589.087	630.830.763
	1.119.108.086	975.525.002
Cộng	5.257.592.528	3.211.412.299

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	1.155.589.087	630.830.763
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	-	7.717.500
Các đối tượng khác	76.160.960	-
Cộng	1.231.750.047	638.548.263

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	9.545.422	119.417.146	128.962.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.277.778	1.016.981.172	949.538.283	110.720.667
Thuế thu nhập cá nhân	103.487.110	664.160.265	673.119.207	94.528.168
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	518.422.555	262.970.316	255.452.239
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	156.310.310	2.321.981.138	2.017.590.374	460.701.074

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	182.958.388	182.958.388
Thù lao HĐQT, BKS	53.984.968	26.418.301
Thuế TNCN thu thừa	48.596.500	151.463.994
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.961.035	1.808.085
Phải trả khác	1.508.999	1.508.999
Cộng	289.009.890	364.157.767

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.165.250.210
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.883.317.395
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.288.000.000
Số dư tại 31/12/2017	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.760.567.605
Số dư tại 01/01/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.760.567.605
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.380.912.275
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.464.000.000
Số dư tại 31/12/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.677.479.880

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.760.567.605	9.165.250.210
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.380.912.275	2.883.317.395
Phân phối lợi nhuận	2.464.000.000	2.288.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.464.000.000	2.288.000.000
+ Chia cổ tức	2.464.000.000	2.288.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.677.479.880	9.760.567.605

(*) Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 16/04/2018.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán sách tham khảo	2.344.860	2.399.520
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	42.878.591.820	36.532.630.553
Doanh thu phim, băng đĩa	7.035.400	29.578.710
Doanh thu thiết bị giáo dục	19.828.573.808	22.298.762.905
Cộng	62.716.545.888	58.863.371.688

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	837.088.108	648.960.097
Hàng bán bị trả lại	663.535.728	868.477.850
Cộng	1.500.623.836	1.517.437.947

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn sách tham khảo	3.970.594	1.705.130
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	26.497.046.229	23.965.784.464
Giá vốn phim, băng đĩa	3.095.786	26.620.839
Giá vốn thiết bị giáo dục	16.493.650.108	18.033.064.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.029.316.255	39.613.474
Cộng	44.027.078.972	42.066.788.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595.951.981	542.922.727
Cộng	595.951.981	542.922.727

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.515.442.557	2.816.913.533
Chi phí bốc xếp vận chuyển	855.131.883	892.285.937
Chi phí hoa hồng môi giới	1.297.065.957	1.299.665.466
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	606.302.727	499.200.000
Các khoản khác	1.746.589.831	1.443.740.044
Cộng	8.020.532.955	6.951.804.980

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương	2.851.439.496	2.397.378.172
Chi phí thuê nhà	157.704.545	252.327.272
Chi phí giao dịch, hội nghị	520.777.535	622.224.187
Dịch vụ phí, chuyên tiền, công văn...	143.621.853	197.719.225
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(124.119.808)	61.310.893
Các khoản khác	1.695.375.962	1.689.203.797
Cộng	5.244.799.583	5.220.163.546

24. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Vật tư, hàng hóa thừa sau kiểm kê	5.628.563	14.917.619
Thu từ thanh lý tài sản	-	1.636.364
Các khoản khác	579.844	178.129
Cộng	6.208.407	16.732.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Phạt và truy thu thuế	26.857.492	50.901
Xử lý hàng thiếu do kiểm kê	5.075.055	10.586.308
Các khoản khác	462.255	491.004
Cộng	32.394.802	11.128.213

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.397.893.447	3.641.128.797
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	167.894.792	147.928.213
- Điều chỉnh tăng	167.894.792	147.928.213
+ Chi phí không hợp lệ	32.394.802	11.128.213
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	135.499.990	136.800.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.565.788.239	3.789.057.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.016.981.172	757.811.402
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	913.157.648	757.811.402
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	103.823.524	-

27. Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.380.912.275	2.883.317.395
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.380.912.275	2.883.317.395
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.921	1.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Điều lệ cũng như Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty không quy định cụ thể về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018; Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 2018 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập các quỹ này.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.661.994.613	2.234.950.791
Chi phí nhân công	11.412.157.881	10.209.267.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.357.162	207.023.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.346.191.784	19.179.624.908
Chi phí khác bằng tiền	3.332.223.995	3.258.950.448
Cộng	38.948.925.435	35.089.817.103

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bản đồ, tranh ảnh và các sản phẩm giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn và giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu rủi ro về giá hàng hóa kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu, hàng hóa chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các công ty sách, các trường học, các Sở, phòng giáo dục đào tạo, các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.257.592.528	-	5.257.592.528
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	106.051.502	-	106.051.502
Cộng	5.438.644.030	-	5.438.644.030
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.211.412.299	-	3.211.412.299
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	181.199.379	-	181.199.379
Cộng	3.467.611.678	-	3.467.611.678

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.056.472.059	-	20.056.472.059
Phải thu khách hàng	10.840.815.909	-	10.840.815.909
Phải thu khác	201.379.557	-	201.379.557
Đầu tư tài chính	4.000.000.000	890.042.676	4.890.042.676
Cộng	39.098.667.525	890.042.676	39.988.710.201
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.931.201.440	-	21.931.201.440
Phải thu khách hàng	10.329.069.103	-	10.329.069.103
Phải thu khác	97.913.328	-	97.913.328
Đầu tư tài chính	-	985.425.357	985.425.357
Cộng	32.358.183.871	985.425.357	33.343.609.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam") Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Cần Thơ Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Công ty đầu tư Công ty đầu tư Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Bán bản đồ, tranh ảnh	1.114.211.200	1.656.628.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Bán bản đồ, tranh ảnh	2.562.169.600	2.077.520.320
Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	Bán bản đồ, tranh ảnh	9.952.322.230	3.566.745.440
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh	3.023.599.840	4.599.026.240
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí quản lý xuất bản	798.445.000	904.513.500
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Mua thiết bị Giáo dục	4.978.358.164	6.060.840.612

c. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	183.100.000	150.200.000
Tiền lương Ban Giám đốc	498.501.227	431.808.483

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 10/01/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/2019/HĐQT-NQ về việc tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tỉ lệ 14%, ngày đăng ký cuối cùng: 19/02/2019, thời gian thanh toán: 12/03/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang